CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

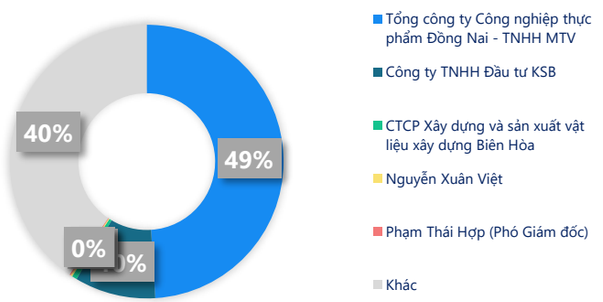
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

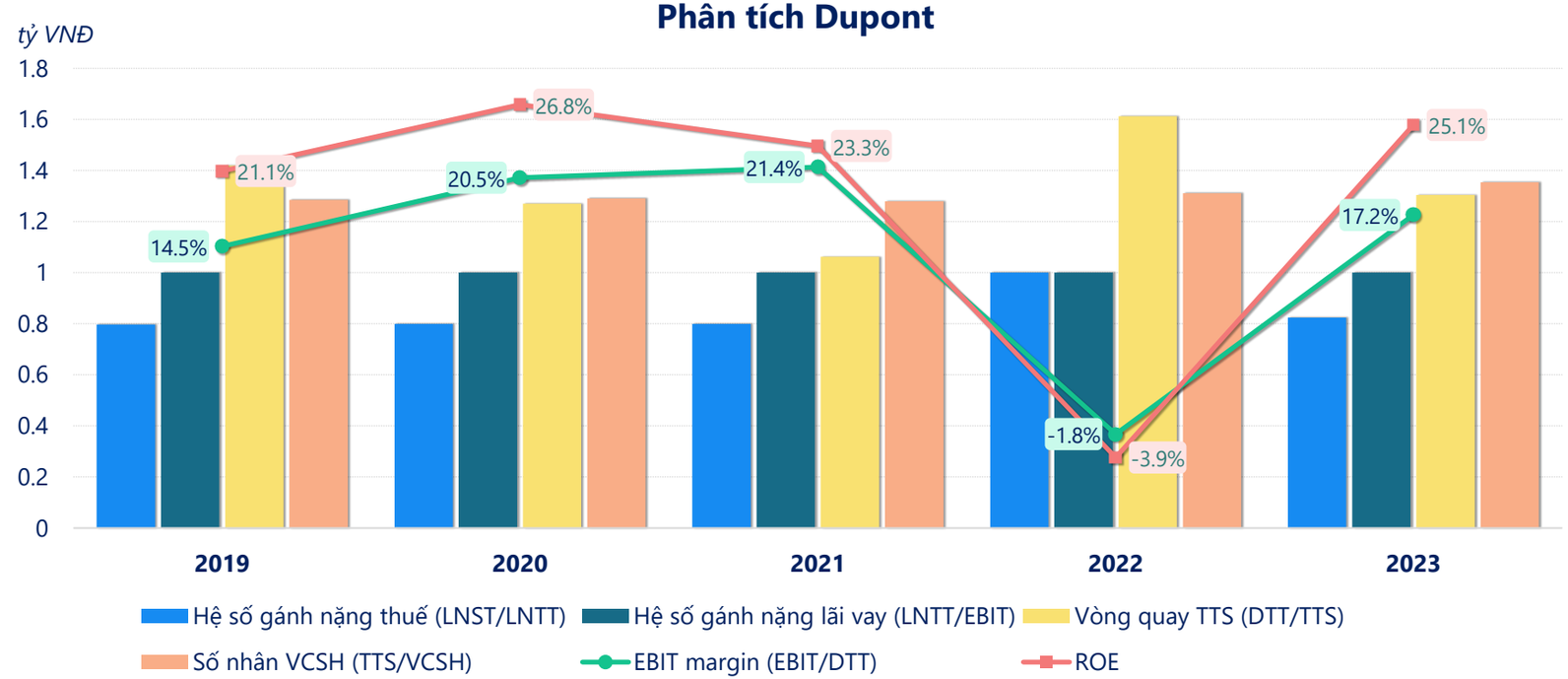
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	36,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,360 - 42,729
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,687
Số lượng CPLH (CP)	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,380
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.59
EPS	3,062
P/E	11.8

	YTD	1T	3T	6T
VLB	46.6%	5.1%	3.3%	-9.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,003

tỷ VNĐ

YoY: ▼272| -21.3%

LN sau thuế

2023

143

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 166| 713%

ROE

2023

25.1%

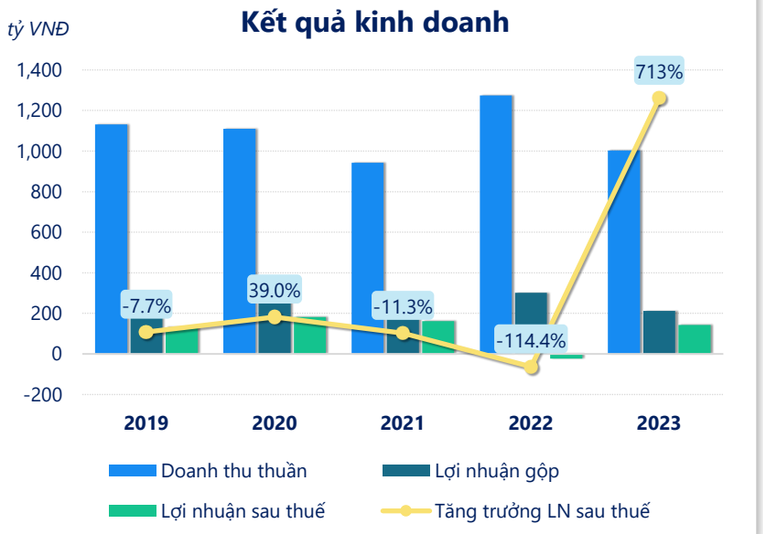
+/- YoY: ▲ 28.9%

ROA

2023

18.5%

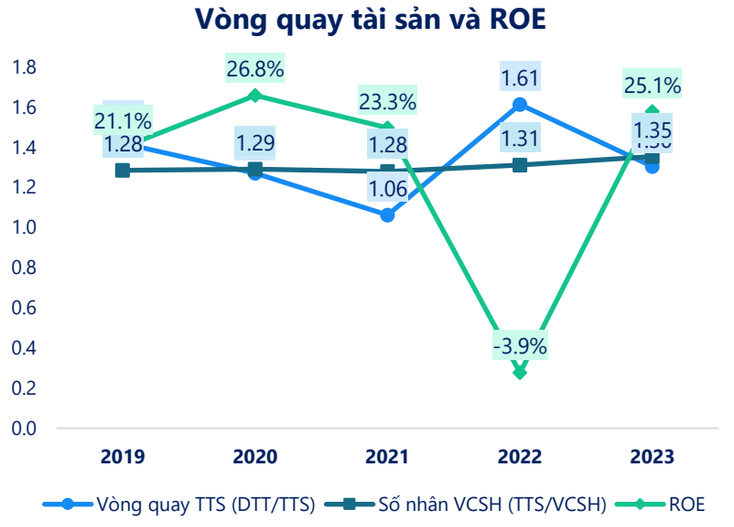
+/- YoY: ▲ 21.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

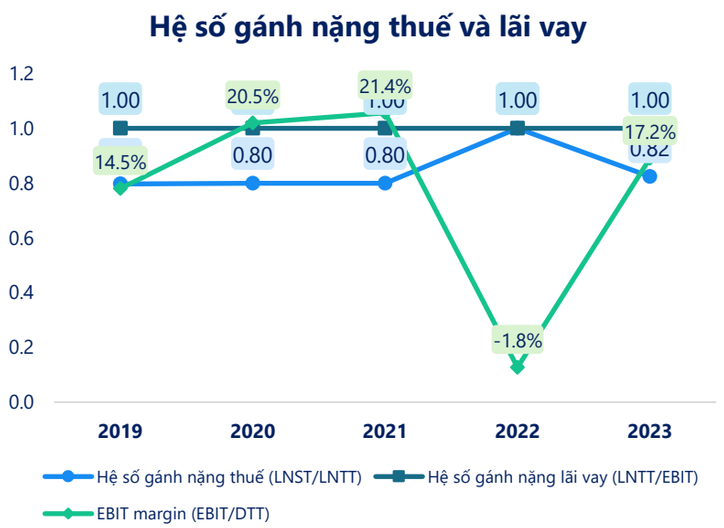
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **VLB** ghi nhận doanh thu thuần **1,003** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **142.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.3%** và **tăng 713%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

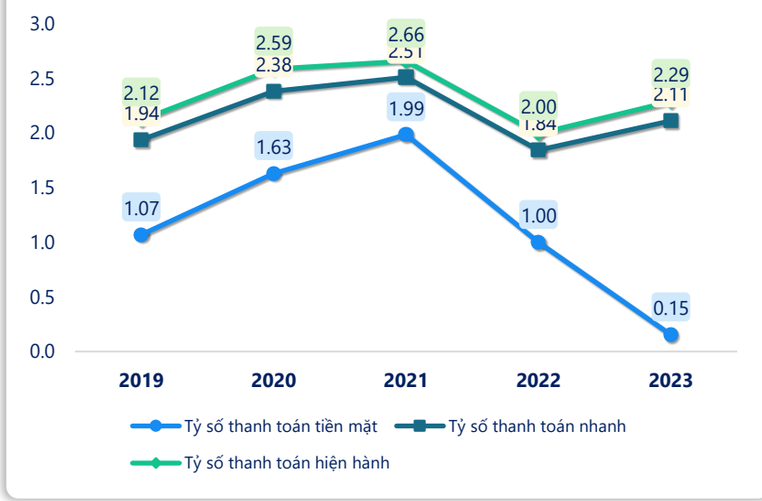
Phải thu ngắn hạn



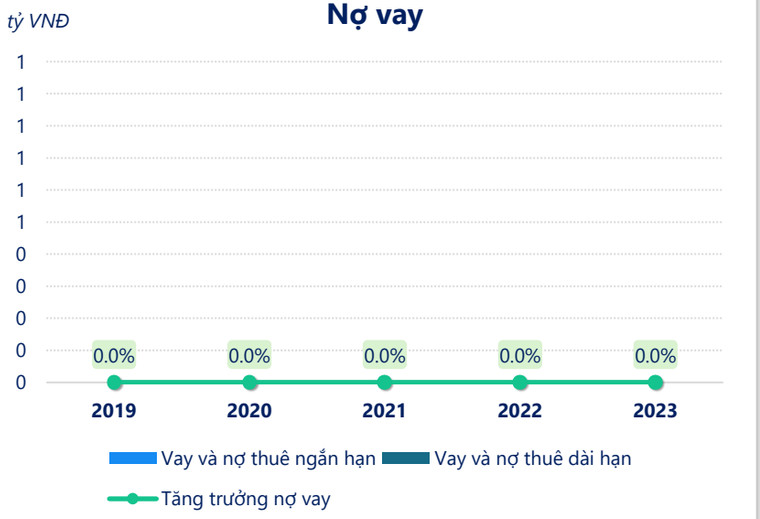
Hàng tồn kho



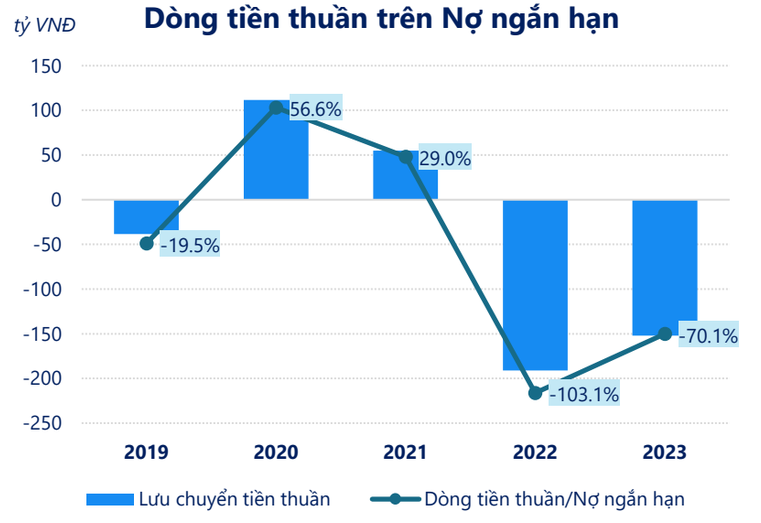
Chỉ số thanh khoản



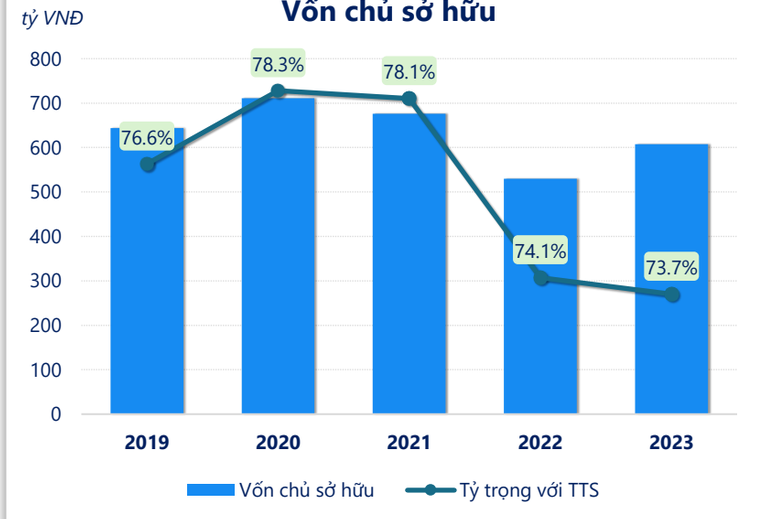
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**824**	**715**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	496	370	34.2%
Tiền và tương đương tiền	33.2	185	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	75.0	400%
Phải thu ngắn hạn	38.5	37.3	3.1%
Hàng tồn kho	38.6	28.1	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	44.2	-75.1%
Tài sản dài hạn	**328**	**345**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	31.7	30.7	3.1%
Tài sản cố định	58.1	63.9	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**238**	**250**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	185	16.9%
Nợ ngắn hạn	**217**	**185**	**16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	34.9	-32.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**607**	**530**	**14.7%**
Vốn chủ sở hữu	**607**	**530**	**14.7%**
Vốn điều lệ	469	470	-0.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,132**	**1,110**	**942**	**1,275**	**1,003**
Giá vốn hàng bán	914	818	697	973	791
Lợi nhuận gộp	**218**	**292**	**245**	**302**	**212**
Doanh thu HĐTC	14.4	15.8	14.7	12.2	19.6
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	23.8	18.5	18.5	13.7
Chi phí QLDN	54.2	58.0	50.4	59.3	61.3
LN thuần từ HĐKD	**163**	**226**	**191**	**236**	**157**
Lợi nhuận khác	0.81	1.04	10.8	-259	16.2
LN trước thuế	**164**	**227**	**202**	**-23.3**	**173**
Lợi nhuận sau thuế	**131**	**182**	**161**	**-23.3**	**143**
LNST của CĐ cty mẹ	**131**	**182**	**161**	**-23.3**	**143**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.2	220	140	-63.9	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-14.2	86.3	-33.4	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-94.1	-171	-93.9	-0.51
Tiền đầu kỳ	248	210	321	376	185
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.3**	**112**	**54.9**	**-191**	**-152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	321	376	185	33.2